

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN MỎ CÀY NAM
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 88/2023/HNGĐ-ST

Ngày: 21-7-2023

V/v: “Ly hôn, trKh chấp về nuôi con”

**NHÂN ĐKH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỎ CÀY NAM, TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu TrKg

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Nhặc

2. Bà Lê Thị Thu Hồng

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thư Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam tham gia phiên tòa:
Bà Lê Thị Diệu – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số: 176/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2023 về việc “Ly hôn, trKh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 106/2023/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 6 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 127/2023/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2023 giữa:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Nguyễn Thị Ngọc N**, sinh năm 1990. Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Ấp B, xã Q, huyện N, tỉnh B. Chỗ ở hiện nay: Ấp T, xã A, huyện N, tỉnh N (vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Kh **Lê Văn B**, sinh năm 1987. Nơi cư trú: Ấp B, xã Q, huyện N, tỉnh B (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và bản khai chị Nguyễn Thị Ngọc N trình bày:

Chị N và Kh B qua mai mối, tự nguyện tiến tới hôn nhân, có đăng ký kết hôn tại Ủy bK nhân dân xã Q, huyện N, tỉnh B, được cấp giấy chứng nhận kết hôn ngày 19/5/2008. Vợ chồng chung sống không hạnh phúc do bất đồng quK điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã và do Kh B cờ bạc. Mâu thuẫn trầm trọng vợ chồng đã

sống ly thân từ tháng 9/2022 đến nay, không thể hàn gắn tình cảm được. Nay nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên chị N xin ly hôn với Kh B.

Về con chung: Có hai con chung là Lê Văn T, sinh ngày 06/4/2008 và Lê Trường K, sinh ngày 03/02/2011, hiện hai con đKq sống chung với chị N, chị N yêu cầu được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng hai con chung sau khi ly hôn, không yêu cầu Kh B cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Chị N trình bày không có tài sản chung, không yêu cầu giải quyết.

Về nợ chung: Chị N trình bày không có nợ chung, không yêu cầu giải quyết.

Bị đơn là Kh Lê Văn B vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử sơ thẩm và tại phiên tòa, Kh B không gửi văn bản trình bày ý kiến về những nội dung có liên quK đến yêu cầu khởi kiện của chị N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre phát biểu quK điểm cho rằng: Thẩm phán thụ lý, giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử sơ thẩm, Thư ký phiên tòa thực hiện đúng qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ vào các điều 56, 81, 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc N, cụ thể: Chị Nguyễn Thị Ngọc N được ly hôn với Kh Lê Văn B. Về con chung: Chị N được quyền trực tiếp nuôi hai con chung là Lê Văn T, sinh ngày 06/4/2008 và Lê Trường K, sinh ngày 03/02/2011, Kh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung. Về tài sản chung, nợ chung: không có yêu cầu nên không xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Căn cứ vào đơn khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc N đối với Kh Lê Văn B thì vụ án có quK hệ trKh chấp là “*Ly hôn, trKh chấp về nuôi con*”. QuK hệ pháp luật trKh chấp nêu trên được quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án.

[1.2] Kh Lê Văn B có nơi cư trú tại xã Q, huyện N, tỉnh B. Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, Tòa án nhân dân huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre thụ lý đúng thẩm quyền.

[1.3] Chị Nguyễn Thị Ngọc N có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; Kh Lê Văn B đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng theo quy định nhưng vẫn vắng mặt

trong giai đoạn chuẩn bị xét xử nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và xét xử vắng mặt chị N và Kh B theo quy định tại các Điều 207, 227, 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về nội dung trKh chấp:

[2.1] Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc N và Kh Lê Văn B tự nguyện tiến tới hôn nhân và đăng ký kết hôn Ủy bK nhân dân xã Q, huyện N, tỉnh B nên được xem là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận.

[2.2] Chị N cho rằng hôn nhân giữa chị và Kh B không hạnh phúc nên yêu cầu được ly hôn với Kh B. Theo chị N trình bày thì nguyên nhân phát sinh mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng quK điểm sống dẫn đến thường xuyên cãi vã và do Kh B cờ bạc, mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, vợ chồng sống ly thân từ tháng 9/2022 đến nay, không thể hàn gắn tình cảm được. Quá trình Tòa án giải quyết thì Kh B không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về hôn nhân giữa chị N và Kh B và cũng không có mặt tại Tòa án để tham gia phiên hòa giải nhằm mục đích hàn gắn đoàn tụ. Từ đó cho thấy quK hệ hôn nhân giữa chị N và Kh B đã đến mức trầm trọng, không thể tiếp tục cuộc sống chung của vợ chồng, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của chị N đối với Kh B là phù hợp với quy định tại Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.3] Về con chung: Có hai con chung là Lê Văn T, sinh ngày 06/4/2008 và Lê Trường K, sinh ngày 03/02/2011, hiện đKg sống chung với chị N. Khi được Tòa án hỏi ý kiến thì cháu Lê Văn T và Lê Trường K có nguyện vọng được sống cùng chị N khi chị N và Kh B ly hôn. Chị N cũng đảm bảo tốt việc nuôi dưỡng hai con chung, cháu Lê Văn T và Lê Trường K cũng đã thích nghi với môi trường sống và với việc chăm sóc, giáo dục của chị N. Kh B vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để trình bày ý kiến về việc nuôi con. Do đó, để đảm bảo sự phát triển của cháu Lê Văn T và Lê Trường K cả về thể chất lẫn tinh thần, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N, giao con chung là Lê Văn T và Lê Trường K cho chị N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu Kh B cấp dưỡng nuôi hai con chung nên ghi nhận.

[2.5] Về tài sản chung, nợ chung: Chị N trình bày không có tài sản và không có nợ chung; Kh B vắng mặt trong giai đoạn chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa sơ thẩm, cũng không có văn bản gửi cho Tòa án để thể hiện ý kiến của Kh B về việc yêu cầu chia tài sản chung, nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[3] Về án phí:

Chị N là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 28, 147, 227, 228, 271, 273, 278, 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ các điều 56, 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị Ngọc N, cụ thể:

1. Về hôn nhân: Chị Nguyễn Thị Ngọc N được ly hôn với Kh Lê Văn B.

2. Về con chung:

Giao hai con chung là Lê Văn T, sinh ngày 06/4/2008 và Lê Trường K, sinh ngày 03/02/2011 cho chị Nguyễn Thị Ngọc N trực tiếp chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng. Ghi nhận chị Nguyễn Thị Ngọc N không yêu cầu Kh Lê Văn B cấp dưỡng nuôi hai con chung.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền thăm nom con mà không ai được cản trở người không trực tiếp nuôi con thực hiện quyền này. Trong trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nuôi con để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người không trực tiếp nuôi con.

Vì lợi ích của con chung, chị Nguyễn Thị Ngọc N, Kh Lê Văn B hoặc cá nhân, tổ chức theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình có quyền yêu cầu Tòa án quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con.

Khi có lý do chính đáng, chị Nguyễn Thị Ngọc N, Kh Lê Văn B có thể thỏa thuận việc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con, phương thức cấp dưỡng nuôi con, nếu không thỏa thuận được thì yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có yêu cầu nên không xem xét.

4. Về án phí:

Chị Nguyễn Thị Ngọc N phải chịu 300.000 đồng tiền án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số tòa án số 0004824 ngày 16/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỏ Cày Nam, tỉnh Bến Tre là đủ.

5. Nguyên đơn, bị đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc niêm yết bản án nơi cư trú.

“ Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân

sự có quyền thỏa T thi hành án, có quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- Các đương sự ^(2b) ;
- TKD tỉnh Bến Tre ^(1b) ;
- VKSND huyện Mô Cày Nam ^(1b) ;
- Chi cục THADS huyện Mô Cày Nam ^(1b) ;
- UBND xã Thành Thới B ^(1b)
- Lưu HS, VP ^(3b) TC:9b .

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Thu TrKg

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

CÁC HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

